

Số: 02/2016/BC-CMT

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2016.

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm báo cáo: 2015**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

I. Thông tin chung.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0101122893
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.
- Vốn chủ sở hữu: 121.041.105.953 đồng.
- Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: (04) 3773.0793
- Số fax: (04) 3773.0809
- Website: <http://www.infonet.com.vn>
- Mã chứng khoán: CMT
- Sàn giao dịch: HOSE

2. Quá trình hình thành và phát triển.

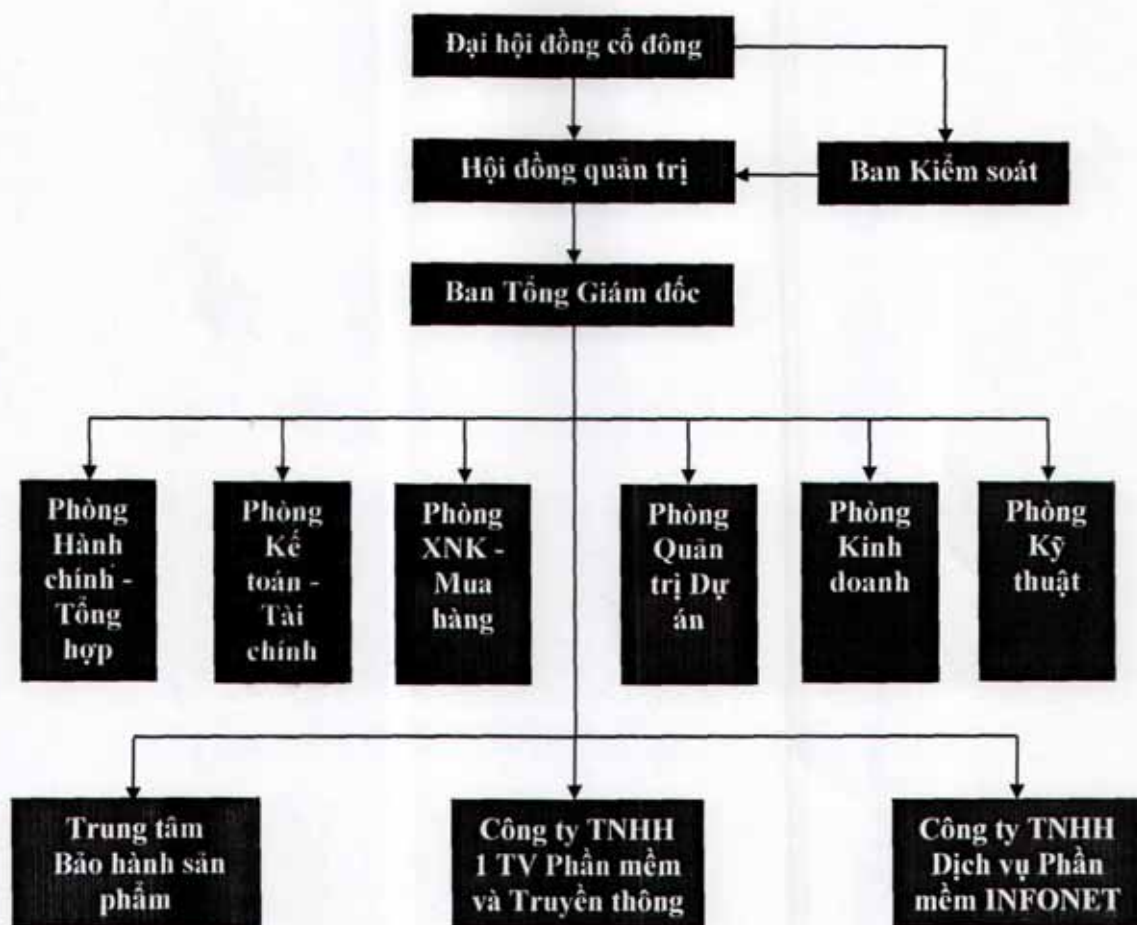
- **Thành lập:** Theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (INFONET) được thành lập ngày 15/7/2003, trên cơ sở kế thừa và tái cấu trúc công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu.
- **Thời điểm niêm yết:** Ngày 11/3/2010, thời điểm đánh dấu bước phát triển quan trọng của INFONET khi công ty lần đầu tiên đăng ký niêm yết và chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với tên mã chứng khoán là CMT.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- **Ngành nghề kinh doanh chính trong 2 năm gần nhất:**
 - + Tư vấn xây dựng các giải pháp tổng thể về công nghệ tin học, viễn thông;
 - + Cung cấp các giải pháp trong lĩnh vực công nghệ tin học, viễn thông;
 - + Cung cấp thiết bị, phần mềm và dịch vụ lắp đặt, cấu hình, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị điện tử, tin học, viễn thông;
 - + Cung cấp dịch vụ đào tạo, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, tin học, viễn thông.
- **Địa bàn kinh doanh trong 02 năm gần nhất:** Thành phố Hà Nội.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- **Mô hình quản trị:**



- Cơ cấu bộ máy quản lý.

+ **Đại hội đồng Cổ đông:** Các cổ đông

+ **Hội đồng quản trị:**

Chủ tịch: Trần Thanh Hải

Ủy viên: Lê Ngọc Tú

Ủy viên: Phạm Ngọc Sơn

Ủy viên: Phạm Duy Hùng

Ủy viên: Lê Trọng Đại

+ **Ban Điều hành:**

Tổng Giám đốc: Lê Ngọc Tú

Phó Tổng Giám đốc: Phạm Ngọc Sơn

Phó Tổng Giám đốc: Nguyễn Đức Thuận

Phó Tổng Giám đốc: Nguyễn Lê Dũng

+ Các phòng ban chức năng:

Phòng Hành chính - Tổng hợp

Phòng Kế toán - Tài chính

Phòng XNK - Mua hàng

Phòng Quản trị Dự án

Phòng Kinh doanh

Phòng Kỹ thuật

- Các công ty con.

+ Công ty TNHH 1 thành viên Phần mềm và Truyền thông.

Địa chỉ: Số 31B ngõ 151A phố Thái Hà, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh phần mềm tin học, viễn thông.

Vốn điều lệ thực góp: 1.500.000.000 VND

Tỷ lệ sở hữu của công ty tại công ty con: 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm INFONET.

Địa chỉ: Số 7, ngách 17/2 phố Hoàng Ngọc Phách, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh phần mềm tin học, viễn thông và cung cấp dịch vụ cài đặt, cấu hình, đào tạo, chuyển giao công nghệ phần mềm tin học, viễn thông.

Vốn điều lệ thực góp: 1.000.000.000 VND

Tỷ lệ sở hữu của công ty tại công ty con: 100%

5. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Mục tiêu chính của Công ty là phát triển thị trường công nghệ thông tin trong nước, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của ngành công nghệ thông tin - Một lĩnh vực kinh doanh đầy tiềm năng và mở rộng tại Việt Nam.

+ Cung cấp cho khách hàng dịch vụ hoàn hảo nhất và bảng giá thiết bị hợp lý nhất.

+ Phần đầu năm sau tăng trưởng hơn năm trước.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Tăng cường chất lượng quản lý và chất lượng dịch vụ nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn các yêu cầu của khách hàng.

+ Tập trung vào xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể cho hệ thống ngân hàng, tài chính, bưu chính, viễn thông và các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, ...

+ Tập trung nghiên cứu các giải pháp và công nghệ ứng dụng cho mạng thế hệ 3G.

+ Tăng cường công tác đào tạo nhân viên, xây dựng văn hóa công ty, lấy yếu tố con người làm trọng tâm cho sự phát triển của công ty.

+ Củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu.

+ Tiến tới tái cấu trúc công ty theo mô hình công ty mẹ con nhằm chuyên nghiệp hóa các bộ phận kinh doanh, dịch vụ đầu tư.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro về kinh tế: Khi nền kinh tế suy thoái thì việc đầu tư của khách hàng giảm do sức mua của thị trường giảm.

- Rủi ro về pháp luật: Hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam còn chưa hoàn thiện, chưa đồng bộ và ổn định.

- Rủi ro về đặc thù trong hoạt động kinh doanh:

+ Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là một lĩnh vực phát triển nhanh và mạnh.

+ Mặt hàng kinh doanh của Công ty chủ yếu là nhập khẩu từ nước ngoài nên chịu tác động của sự thay đổi về chính sách của nhà sản xuất, của thị trường nước ngoài, chính sách thuế của Nhà nước và sự biến động tỷ giá giữa đồng nội tệ và ngoại tệ. Dẫn đến, giá hàng hóa đầu vào không cố định.

+ Do đặc thù kinh doanh của Công ty nên ngân hàng chỉ cho vay ngắn hạn khi Công ty có nhu cầu bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Trong khi đó lại thường xuyên bị chiếm dụng vốn và luôn phải trả trước cho đối tác.

- Rủi ro về việc niêm yết cổ phiếu: Việc biến động giá cổ phiếu trên thị trường làm ảnh hưởng đến thương hiệu và giá trị của Công ty. Trên thực tế, sự biến động giá cổ phiếu là không thể tránh khỏi, giá cổ phiếu trên thị trường được quyết định bởi nhiều yếu tố như: cung - cầu cổ phiếu; tình hình kinh tế, xã hội; sự thay đổi về chính sách kinh tế, các quy định pháp luật về chứng khoán; tâm lý của nhà đầu tư,

- Rủi ro khác: Thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn,

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	486.995.918.844
2	Giá vốn hàng bán	420.289.744.970
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.706.173.874
4	Doanh thu hoạt động tài chính	841.052.286
5	Chi phí tài chính	22.176.174.653
	Trong đó: Chi phí lãi vay	4.482.031.634
6	Chi phí bán hàng	2.738.925.565
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.760.092.312
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.872.033.630
9	Thu nhập khác	269.500.900
10	Chi phí khác	2.064.710.284
11	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	12.076.824.246
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.010.592.436

2. Tổ chức và nhân sự.

a) Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành.

- Tổng Giám đốc.

- + Họ và tên: Lê Ngọc Tú
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 02/08/1975
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 001075002804 do CATP Hà Nội cấp ngày 27/10/2014
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Thanh Hóa.
- + Hộ khẩu thường trú: 1705 Tầng 17 Trong TH TTTM và CH Vincom Park Place, Lê Đại Hành, Hà Nội.
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Kỹ sư CNTT
- + Quá trình công tác:
 - 1998 -> 2003: Công ty Thương mại và Phát triển Công nghệ HTT.
 - 2003 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2015: 1.280.000 Cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 - Những khoản nợ với công ty: Không có.
 - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phó Tổng Giám đốc.

- + Họ và tên: Nguyễn Đức Thuận
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 20/06/1974
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 012247073 do CATP Hà Nội cấp ngày 07/4/2008.
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Đức Thịnh, Đức Thọ, Hà Tĩnh.
- + Hộ khẩu thường trú: P414 TT Ban Tôn giáo Chính phủ, Cổng Vĩ, Ba Đình, Hà Nội.
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Quản trị doanh nghiệp.
- + Quá trình công tác:
 - 12/1996 -> 06/2001: Công ty HANOSIMEX.
 - 06/2001 -> 05/2003: Công ty TNHH Dương Đạt.
 - 05/2003 -> 05/2005: Công ty XNK INTIMEX.
 - 05/2005 -> 04/2010: Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn.

04/2010 -> 05/2011:

Công ty TNHH Công nghệ ITS

05/2011 -> nay:

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Phó Tổng Giám đốc/Công bố thông tin

+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.

+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2015: 0 Cổ phần.

+ Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.

+ Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

+ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:

Những khoản nợ với công ty: Không có.

Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phó Tổng Giám đốc.

- Phó Tổng Giám đốc.

+ Họ và tên: Nguyễn Lê Dũng

+ Giới tính: Nam

+ Sinh ngày: 04/02/1978

+ Quốc tịch: Việt nam

+ Số CMND: 011814886

+ Dân tộc: Kinh

+ Quê quán: Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

+ Hộ khẩu thường trú: 24/60, Yên Lạc, Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, Hà nội

+ Trình độ văn hóa: Thạc sỹ

+ Trình độ chuyên môn: Tài chính ngân hàng

+ Quá trình công tác: 15 năm

+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Phó Tổng Giám đốc.

+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không

+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.

+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2015: 0 cổ phần.

+ Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.

+ Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

+ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:

Những khoản nợ với công ty: Không có.

Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phó Tổng Giám đốc.

+ Họ và tên: Phạm Ngọc Sơn

+ Giới tính: Nam

+ Sinh ngày: 03/12/1977

+ Quốc tịch: Việt Nam

+ Số CMND: 001077003060 do CATP Hà Nội cấp ngày 27/10/2014.

+ Dân tộc: Kinh

+ Quê quán: Hà Nội

+ Hộ khẩu thường trú: 36-B5 Thành Công, Hà Nội.

- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Điện tử - Viễn thông
- + Quá trình công tác:
 - 10/2000 -> 10/2010: Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC
 - 10/2010 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Ủy viên HĐQT/Giám đốc Kỹ thuật.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2015: 0 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 - Những khoản nợ với công ty: Không có.
 - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Kế toán trưởng:

- + Họ và tên: Nguyễn Thị Hoa
- + Giới tính: Nữ
- + Sinh ngày: 10/10/1981
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 013221192 do CATP Hà Nội cấp ngày 08/08/2009
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Hoàng Trạch, Hoàng Hóa, Thanh Hóa
- + Hộ khẩu thường trú: 18i dãy I, ngách 34/153 Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Kế toán doanh nghiệp
- + Quá trình công tác:
 - 10/2004 -> 09/2008: Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật An Ninh
 - 10/2008 -> 10/2009: Công ty Cổ phần Mặt Trời Vàng
 - 10/2010 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Kế toán trưởng.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2015: 0 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 - Những khoản nợ với công ty: Không có.
 - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

b) Những thay đổi trong Ban Điều hành: Không.

c) Số lượng cán bộ, nhân viên và chế độ, chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ, nhân viên của công ty tại thời điểm 31/12/2015 là: 70 người.

- Chế độ, chính sách đối với người lao động: Thực hiện tối thiểu theo đúng quy định của Luật lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn trong năm: Không có.

b) Tóm tắt hoạt động kinh doanh của các công ty con.

- Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm INFONET.

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu thuần	
2	Lợi nhuận sau thuế	- 1.220.000

- Công ty TNHH 1 thành viên Phần mềm và Truyền thông: Tạm dừng hoạt động.

4. Tóm tắt tình hình tài chính.

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Tại thời điểm 31/12/2015
I	Tổng tài sản	299.502.986.717
1	Tài sản ngắn hạn	271.563.557.811
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	29.697.915.945
1.2	Các khoản đầu tư ngắn hạn	
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	134.016.524.081
1.4	Hàng hóa tồn kho	105.538.930.063
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	2.310.187.722
2	Tài sản dài hạn	27.939.428.906
2.1	Các khoản phải thu dài hạn	
2.2	Tài sản cố định	27.939.428.906
2.3	Bất động sản đầu tư	
2.4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	
2.5	Tài sản dài hạn khác	
II	Nguồn vốn	299.502.986.717
1	Nợ phải trả	168.796.286.282
1.1	Nợ ngắn hạn	155.377.481.683
1.2	Nợ dài hạn	13.418.804.599
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	130.706.700.435
2.1	Vốn chủ sở hữu	130.706.700.435
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

- Khả năng thanh toán:

1	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,0685
2	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	1,7478

- Quản lý nợ:

1	Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,5636
2	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,2914

- Hiệu quả hoạt động:

1	Vòng quay hàng hóa tồn kho	5,5707
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,6260

- Khả năng sinh lời:

1	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0164
2	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,1001
3	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0267
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	0,0285

5. Có cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần (tại thời điểm 19/03/2015):

- Tổng số cổ phần: 8.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 7.283.370 cổ phần.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 8.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu Cổ đông (tại thời điểm 15/03/2016):

- Phân loại theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài.

Stt	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước	6.753.030	84,41%
	- Cổ đông cá nhân	6.036.400	89,39%
	- Cổ đông tổ chức	716.630	10,61%
2	Cổ đông nước ngoài	1.246.970	15,59%
	- Cổ đông cá nhân	347.710	27,88%
	- Cổ đông tổ chức	899.260	72,12%

- Phân loại theo tiêu chí cổ đông cá nhân và cổ đông tổ chức.

Stt	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông cá nhân	6.384.110	79,80%
	- Cổ đông trong nước	6.036.400	94,55%
	- Cổ đông nước ngoài	347.710	5,45%
2	Cổ đông tổ chức	1.615.890	20,20%
	- Cổ đông trong nước	716.630	44,35%
	- Cổ đông nước ngoài	899.260	55,65%

- Phân loại theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác.

Stt	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông nhà nước	0	0,00%
2	Cổ đông khác	8.000.000	100,00%

c) Tình hình thay đổi vốn của chủ sở hữu: Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/12/2015 là: 716.630 cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu quỹ đã giao dịch trong năm là: 0 cổ phiếu.

e) Các loại chứng khoán khác: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với kế hoạch:

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch (VND)	Thực hiện (VND)	Tỷ lệ % hoàn thành
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	370.000.000.000	486.995.918.844	131,62%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.500.000.000	8.010.592.436	94,24%

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với năm trước liền kề:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2014 (VND)	Năm 2015 (VND)	Tỷ lệ % Tăng /giảm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	352.145.158.479	486.995.918.844	+ 38,29%
2	Giá vốn hàng bán	312.581.306.204	420.289.744.970	+ 34,46%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.563.852.275	66.706.173.874	+ 68,60%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.092.709.942	841.052.286	- 23,03%
5	Chi phí tài chính	4.496.999.615	22.176.174.653	+ 393,13%
	Trong đó: Chi phí lãi vay	2.904.799.641	4.482.031.634	+ 54,30%
6	Chi phí bán hàng	2.036.789.595	2.738.925.565	+ 34,47%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.706.284.776	28.760.092.312	+ 21,32%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.416.488.231	13.872.033.630	+ 33,17%
9	Thu nhập khác	39.354.331	269.500.900	+ 584,81%
10	Chi phí khác	863.846	2.064.710.284	+ 238.913,70%
11	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	10.454.978.716	12.076.824.246	+ 15,51%
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.805.192.156	8.010.592.436	+ 2,63%

- Những tiến bộ đạt được trong năm:

+ Tìm kiếm thêm được một số khách hàng mới.

2. Đánh giá về tình hình tài chính.**a) Tình hình tài chính:**

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2014 (VND)	Năm 2015 (VND)	Tỷ lệ % Tăng/giảm
I	Tổng tài sản	231.511.110.505	299.502.986.717	+ 29,37%
1	Tài sản ngắn hạn	223.629.866.722	271.563.557.811	+ 21,43%
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	43.907.044.695	29.697.915.945	- 32,36%
1.2	Các khoản đầu tư ngắn hạn	14.000.000.000		- 100,00%
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	60.569.487.480	134.016.524.081	+ 121,26%
1.4	Hàng hóa tồn kho	69.304.092.149	105.538.930.063	+ 52,28%
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	35.849.242.398	2.310.187.722	- 93,56%
2	Tài sản dài hạn	7.881.243.783	27.939.428.906	+ 254,51%
2.1	Các khoản phải thu dài hạn			
2.2	Tài sản cố định	7.688.944.523	27.939.428.906	+ 263,37%
2.3	Bất động sản đầu tư			
2.4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
2.5	Tài sản dài hạn khác	192.299.260		- 100,00%
II	Nguồn vốn	231.511.110.505	299.502.986.717	+ 29,37%
1	Nợ phải trả	110.470.004.552	168.796.286.282	+ 52,80%
1.1	Nợ ngắn hạn	108.951.719.169	155.377.481.683	+ 42,61%
1.2	Nợ dài hạn	1.538.285.383	13.418.804.599	+ 772,32%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	121.041.105.953	130.706.700.435	+ 7,99%
2.1	Vốn chủ sở hữu	121.041.105.953	130.706.700.435	+ 7,99%
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

- Khả năng thanh toán:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
1	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,4167	1,0685
2	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	2,0526	1,7478

- Quản lý nợ:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
1	Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,4772	0,5636
2	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,9127	1,2914

- Hiệu quả hoạt động:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
1	Vòng quay hàng hóa tồn kho	4,1167	5,5707
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,5211	1,6260

- Khả năng sinh lời:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
1	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0222	0,0164
2	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,0659	0,1001
3	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0318	0,0267
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	0,0296	0,0285

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Điều chuyển nhân sự giữa các bộ phận trong công ty nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống và phù hợp với tình hình kinh tế chung.
- Tổ chức và tạo điều kiện cho CBNV trong Công ty tham gia các khóa đào tạo nâng cao của nhà sản xuất.
- Đưa ra các chính sách bán hàng linh hoạt và khuyến khích người lao động.
- Xây dựng thêm một số quy định về quy trình thực hiện công việc và bổ sung, sửa đổi các quy định cũ cho phù hợp với tình hình thực tế.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán (nếu có): Không có.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

- Công tác quản lý tài chính: Bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện theo đúng chế độ chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu chi, đảm bảo đủ vốn đáp ứng nhu cầu kinh doanh của công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.
- Chế độ chính sách với người lao động: Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước đối với người lao động.
- Đối với môi trường, xã hội và cộng đồng: Thực hiện đầy đủ theo các quy định của Nhà nước đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.
- Đối với thương hiệu công ty: Ngày càng được nhiều khách hàng, đối tác trong và ngoài nước biết đến.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng qui định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2015, đảm bảo lợi hợp pháp của Công ty và các Cổ đông.

3. Các định hướng và kế hoạch của Hội đồng Quản trị.

- Phương hướng hoạt động kinh doanh:

- + Tiếp tục tập trung vào việc xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể về công nghệ thông tin cho hệ thống ngân hàng, tài chính, bưu chính, viễn thông và các doanh nghiệp.
- + Củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu, lấy chất lượng sản phẩm, dịch vụ làm trọng tâm cho sự phát triển của công ty.
- + Tìm các giải pháp để giảm giá vốn, tăng tính cạnh tranh.

+ Kiểm soát chặt chẽ chi phí, thực hành tiết kiệm, cắt giảm các chi phí không hợp lý, đặc biệt các hạng mục không phục vụ trực tiếp kinh doanh.

- Kế hoạch hoạt động kinh doanh.

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là: 450.000.000.000 đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 8.500.000.000 đồng.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị.

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị.

Stt	Thành viên Hội đồng quản trị	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	19,77%	Thành viên tham gia điều hành
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	17,57%	
3	Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	-	
4	Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên	-	Thành viên độc lập
5	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	-	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị.

- Các cuộc họp của HĐQT: Trong kỳ HĐQT họp 15 buổi.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	15	100%	
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	15	100%	
3	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	15	100%	
4	Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	15	100%	
5	Ông Hoàng Mạnh Hồng	Ủy viên	05	41,67%	
6	Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên	07	58,33%	

- Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc: Hội đồng Quản trị họp định kỳ hàng tháng với Ban điều hành công ty để nghe báo cáo tình hình kinh doanh và các mặt hoạt động khác của công ty. Đồng thời, cùng với Ban điều hành giải quyết những công việc của công ty và đề ra phương hướng hoạt động của những tháng tiếp theo.

- Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị không có các tiểu ban.

- Các nghị quyết của Hội đồng quản trị. Cụ thể:

+ Số 01/2015/NQ-CMT, ngày 04/3/2015 V/v Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông năm 2015.

+ Số 03/2015/NQ-CMT, ngày 30/5/2015 V/v Miễn nhiệm và bổ nhiệm bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và cùng các thành viên Hội đồng quản trị khác chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

e) **Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:** Hội đồng quản trị không có các tiểu ban.

f) **Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:** Các thành viên trong Hội đồng quản trị đều có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

Stt	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban	0,10%	
2	Bà Trần Mai Lan	Thành viên	0,08%	
3	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	-	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Tham gia Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 và các cuộc họp Hội đồng quản trị.
- Xem xét Báo cáo tài chính của Công ty.
- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho các Cổ đông.
- Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của Công ty đã ban hành.
- Xem xét việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

3. Các giao dịch và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.

a) Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: 10.000.000 đồng/tháng.
- Thành viên Hội đồng quản trị điều hành: 5.000.000 đồng/người/tháng.
- Thành viên Hội đồng quản trị độc lập: 2.000.000 đồng/người/tháng.
- Trưởng Ban Kiểm soát: 3.000.000 đồng/tháng.
- Thành viên Ban Kiểm soát: 1.000.000 đồng/người/tháng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

d) **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** Không vi phạm quy định của pháp luật về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8 – 9
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101122893 ngày 12 tháng 01 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND. (Tám mươi tỷ đồng)

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ (VND)
Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000

Các sự kiện trong năm tài chính

Trong năm, Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Công nghệ ISI cho ông Trương Danh Thành theo Hợp đồng số 01/2015/HĐCNVG-INFONET ngày 18/09/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:**Hội đồng quản trị:**

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

(Đã ký)

LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính năm 2015 của
Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông*

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông, được lập ngày 01 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và truyền thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

(Đã ký)

(Đã ký)

NGUYỄN TRUNG KIÊN

NGUYỄN TIỀN THÀNH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1129-2014-045-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		268.780.022.678	211.770.252.473
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26.918.948.254	38.392.437.238
1	Tiền	111		26.918.948.254	23.392.437.238
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.016.524.081	114.401.573.172
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	46.543.780.646	40.050.706.811
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	20.849.930.265	20.251.691.346
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	67.018.226.491	54.250.359.615
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(395.413.321)	(151.184.600)
IV	Hàng tồn kho	140		105.538.930.063	58.948.621.526
1	Hàng tồn kho	141	V.05	105.538.930.063	58.948.621.526
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.305.620.280	27.620.537
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.221.909.547	-
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.06a	83.710.733	27.620.537
B	Tài sản dài hạn	200		30.439.428.906	22.644.489.635
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		27.939.428.906	5.006.284.639
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.303.512.078	2.101.135.776
	- Nguyên giá	222		4.878.117.684	4.878.117.684
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.574.605.606)	(2.776.981.908)
2	TSCĐ vô hình	227	V.08	26.635.916.828	2.905.148.863
	- Nguyên giá	228		37.950.882.207	12.474.132.207
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.314.965.379)	(9.568.983.344)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	2.500.000.000	17.500.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		2.500.000.000	17.500.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		-	138.204.996
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	-	138.204.996
	Tổng cộng tài sản	270		299.219.451.584	234.414.742.108

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: VND*

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		168.796.286.282	110.442.350.810
I	Nợ ngắn hạn	310		155.377.481.683	108.904.065.427
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	45.244.848.234	32.568.306.817
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	49.300.071.167	42.798.053.307
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06b	2.589.587.505	1.688.251.517
4	Phải trả người lao động	314		650.600.542	1.816.505.382
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	307.859.496	-
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	42.647.737	42.804.964
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	53.486.051.081	27.014.846.735
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.755.815.921	2.975.296.705
II	Nợ dài hạn	330		13.418.804.599	1.538.285.383
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	11.100.000.000	-
2	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.318.804.599	1.538.285.383
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		130.423.165.302	123.972.391.298
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	130.423.165.302	123.972.391.298
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Cổ phiếu quỹ	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.569.439.736	15.715.545.619
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.485.673.390	1.095.413.783
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.601.855.699	32.395.235.419
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		24.590.043.263	23.928.465.394
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.011.812.436	8.466.770.025
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		299.219.451.584	234.414.742.108

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	488.089.120.444	351.658.068.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.093.201.600	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		486.995.918.844	351.658.068.479
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	420.289.744.970	312.094.216.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.706.173.874	39.563.852.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	841.052.286	1.092.492.103
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.176.174.653	4.496.999.615
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.482.031.634</i>	<i>2.904.799.641</i>
8. Chi phí bán hàng	24		2.738.925.565	2.036.789.595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.758.872.312	23.044.489.068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(25+26)}	30		13.873.253.630	11.078.066.100
11. Thu nhập khác	31	VI.5	269.500.900	39.354.331
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.064.710.284	863.846
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.795.209.384)	38.490.485
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.078.044.246	11.116.556.585
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	4.066.231.810	2.649.786.560
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.011.812.436	8.466.770.025
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.100	1.162
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	521.915.671.016	376.204.439.809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(488.816.145.595)	(337.844.509.861)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(10.529.315.989)	(8.797.709.259)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4.174.172.138)	(2.904.799.641)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.851.691.579)	(2.343.925.726)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	97.634.481.625	84.308.164.634
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(137.222.506.050)	(140.964.219.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.043.678.710)	(32.342.559.375)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.573.000.000)	(353.272.728)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	20.735.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.063.361.603	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	504.618.784	226.261.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.005.019.613)	20.607.989.173
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	259.121.534.106	156.289.149.445
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(221.550.329.760)	(170.271.094.074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	37.571.204.346	(13.981.944.629)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(11.477.493.977)	(25.716.514.831)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.392.437.238	64.102.545.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.004.993	6.406.270
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	26.918.948.254	38.392.437.238

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND. (Tám mươi tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư

hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính của các quý trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.4

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị

thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp

khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo

phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời

điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực

hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \left[\begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm các khoản chi phí:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.974.876.512	8.533.320.624
Tiền gửi ngân hàng	20.944.071.742	14.859.116.614
Tiền gửi VND	20.929.371.294	14.730.763.048
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	161.236.746	1.900.013.600
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	16.404.827.867	5.119.268.388
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	21.868.511
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.521.347.623	7.229.193.134
Công ty CP Chứng khoán FPT	6.595	6.595
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	3.334.426	3.334.426
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	81.616.716	457.078.394
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	755.125.094	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.876.227	-
Tiền gửi USD	14.700.448	128.263.884
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	-	293.486
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	14.700.448	127.970.398
Tiền gửi EUR	-	89.682
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	-	89.682
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng - Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	-	15.000.000.000
Cộng	26.918.948.254	38.392.437.238

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bưu điện trung ương CPT	4.100.393.981	2.308.055.010
Cục tài chính - Bộ Công An	-	11.764.107.880
Công ty CP Anphnam Cơ Điện	103.164.600	103.164.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17.994.571.500	7.349.310.488
Cục tin học nghiệp vụ Tổng cục hậu cần kỹ thuật - Bộ Công An	-	1.703.159.139
Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động - Bộ Công An	-	1.812.693.814
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	984.360.000	5.906.160.000
Văn phòng Bộ Công An	1.045.197.785	51.139.028
Công ty CP Đầu tư Công nghệ OSB	-	68.600.000
Huawei Tech Investment Co.,Ltd	143.362.782	136.402.183
Công ty TNHH Công nghệ ISI	207.304.443	207.304.443
Công an tỉnh Ninh Bình	-	362.588.104
Công ty CNTT điện lực Miền Bắc	-	7.641.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty CP Chứng khoán MB	-	408.540.000
Công ty CP SPR Việt Nam	35.000.001	170.877.630
Công ty Công nghệ số - DIGICOM	-	57.604.492
Công ty CP Công nghệ Vĩnh Hưng	3.063.941.890	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	349.803.112	-
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình	1.913.564.000	-
Trung tâm Thông tin vệ tinh	49.908.430	-
Tổng Cục Thuế - Bộ Tài chính	15.840.710.820	-
Viện Chiến lược và Khoa học Công An	712.497.302	-
Cộng	46.543.780.646	40.050.706.811

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Bền	31.508.999	31.508.999
Công ty CP Công nghệ máy tính và kiến trúc Hà Nội	-	259.699.380
Công ty CP Du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500	46.212.500
Công ty CP Nam Trường Sơn Hà Nội	-	5.616.451.878
Công ty CP Phát triển thương mại Châu Á	-	371.370.186
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	60.000.000	60.500.000
Công ty CP phát triển phần mềm và hỗ trợ công nghệ	-	4.787.914.409
Công ty CP Tin học Mí mi	-	131.505.000
Công ty TNHH Emerson Network Power (VN)	-	363.462.066
Công ty TNHH TM & Công nghệ Tân Thành An	-	6.802.407.195
Dell Global B.V	-	215.666.182
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T&T	50.875.000	50.875.000
Công ty CP Dịch vụ và Truyền thông Hà Nội	-	715.931.383
Starview International Pte Ltd	885.545.638	22.101.750
Tadiran Telecom Business Systems Ltd	111.886.535	115.506.439
Công ty TNHH TM-DV Tin học Nhân Sinh Phúc	-	600.578.979
Chi nhánh Công ty TNHH Tin học và Thương mại Hồng Cơ	1.631.090.340	-
Prognostic Services Pte Ltd	16.646.890.520	-
Công ty TNHH Phân phối FPT	746.984.008	-
Công ty CP Tư vấn và Dịch vụ CNTT Kinh doanh mạng lưới công nghệ cao	255.000.000	-
Công ty Luật TNHH Minh Khuê	11.000.000	-
Công ty TNHH Logistics MLCITL - Chi nhánh Hà Nội	20.107.890	-
Công ty TNHH MTV Thống Nhất	82.500.000	-
Công ty TNHH Starview Việt Nam	25.349.632	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Hà	162.591.198	-
Công ty TNHH Xe hơi thể thao Uy Tín	22.388.005	-
Cộng	20.849.930.265	20.251.691.346

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***4 Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Bảo hiểm xã hội	474.937	-	232.581.779	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	28.950.211	-	28.950.211	-
Công ty TNHH Công nghệ ISI	1.874.166.300	-	4.600.000.000	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chờ khấu trừ	9.519.944	-	1.594.291	-
Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn - Lãi vay	100.000.000			
Phải thu ngắn hạn khác	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Anten VNA	14.000.000.000		14.000.000.000	-
Tạm ứng	1.620.000.000	-	1.280.000.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	49.385.115.099	-	34.107.233.334	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn VND	49.385.115.099	-	29.484.513.485	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	28.200.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.320.000.000	-	1.320.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	47.947.245.570	-	28.129.783.956	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng	91.340.000		-	-
- Trung tâm CNTT - Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	20.000.000	-	-	-
- Ký cược Ký quỹ ngắn hạn khác	6.529.529	-	6.529.529	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn USD	-	-	4.622.719.849	-
- Ngân hàng TMCP hàng Hải Việt Nam	-	-	1.305.878.387	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	3.316.841.462	-
Cộng	67.018.226.491	-	54.250.359.615	-

5 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.008.315.494	-	21.270.591.587	-
- Hàng hoá	95.530.614.569	-	37.678.029.939	-
	105.538.930.063	-	58.948.621.526	-

6 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng		1.171.091.646	25.183.586.451	26.367.558.740	12.880.643	-
- Thuế Xuất nhập khẩu	27.620.537		16.198.577	16.210.913	27.632.873	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		375.047.274	4.066.231.810	1.851.691.579		2.589.587.505
- Thuế thu nhập cá nhân		142.112.597	175.161.068	360.470.882	43.197.217	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		-	765.482.819	765.482.819		-
Cộng	27.620.537	1.688.251.517	30.206.660.725	29.361.414.933	83.710.733	2.589.587.505

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	-	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
- Mua trong kỳ	1.959.750.000			-	1.959.750.000
- Giảm khác (*)	(1.959.750.000)				(1.959.750.000)
Số dư cuối quý	-	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	294.809.149	1.922.689.055	559.483.704	2.776.981.908
- Khấu hao trong kỳ	12.643.549	18.540.270	430.629.098	348.454.330	810.267.247
- Giảm khác	(12.643.549)	-			(12.643.549)
Số dư cuối năm	-	313.349.419	2.353.318.153	907.938.034	3.574.605.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	-	18.540.270	1.142.235.424	940.360.082	2.101.135.776
2. Tại ngày cuối năm	-	-	711.606.326	591.905.752	1.303.512.078

(*) Giảm TSCĐ do phá dỡ nhà cửa vật kiến trúc tại số 33 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo Biên bản họp số 08/2015/BB-HĐQT ngày 19/06/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	12.474.132.207	12.474.132.207
- Mua trong kỳ	25.476.750.000		25.476.750.000
Số dư cuối năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Số dư đầu năm	-	9.568.983.344	9.568.983.344
- Khấu hao trong kỳ	-	1.745.982.035	1.745.982.035
Số dư cuối năm	-	11.314.965.379	11.314.965.379
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
1. Tại ngày đầu năm	-	2.905.148.863	2.905.148.863
2. Tại ngày cuối năm	25.476.750.000	1.159.166.828	26.635.916.828

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Đầu tư vào Công ty con	2.500.000.000	-	2.500.000.000	17.500.000.000	-	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Công nghệ ISI	-	-	-	15.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Phần mềm Infonet	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng	2.500.000.000	-	2.500.000.000	17.500.000.000	-	2.500.000.000

10 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	-	138.204.996
Cộng	-	138.204.996

11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
11.1. Phải trả người bán ngắn hạn	45.244.848.234	45.244.848.234	32.568.306.817	32.568.306.817
AVG ASIA (Hongkong) Co.,Ltd	7.805.459.552	7.805.459.552	10.381.024.080	10.381.024.080
Chi nhánh Công ty CP Công nghệ Elite tại Hà Nội	1.684.055.750	1.684.055.750	358.902.500	358.902.500
Công ty TNHH Bảo mật Nam Trường Sơn	915.454.800	915.454.800	9.154.548.000	9.154.548.000
Công ty CP Tập đoàn IDC	435.047.500	435.047.500	163.548.000	163.548.000
Công ty TNHH Nghe nhìn Nam Long		-	110.804.336	110.804.336
ECI Telecom Ltd		-	238.656.318	238.656.318
Emerson Network Power (Thailand) Co.,Ltd		-	2.752.625.475	2.752.625.475
Radvision.,Ltd	63.960.050	63.960.050	60.854.640	60.854.640
NTCOM Pty Ltd - Proactive communication Solution	16.613.000	16.613.000	15.806.400	15.806.400
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886	452.208.886	452.208.886

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Prognostic Service Pte.,Ltd		-	2.223.327.264	2.223.327.264
Icon Pacific INC	13.091.942	13.091.942	12.462.129	12.462.129
Ingram Micro Asia Ltd	10.128.655.373	10.128.655.373	710.567.954	710.567.954
Công ty CP Tin học Mimi		-	58.970.835	58.970.835
Turaz.,Ltd	6.222.780.800	6.222.780.800	5.874.000.000	5.874.000.000
BLITZ IT CONSULTANTS PTE LTD	2.042.950.000	2.042.950.000	-	-
Công ty CP Dịch vụ Mạng và Viễn Thông	151.250.000	151.250.000	-	-
Công ty CP Phần mềm Việt Quốc Tế	200.000	200.000	-	-
Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ ứng dụng Toàn Cầu	1.830.235.700	1.830.235.700	-	-
Công ty CP Ứng dụng và Công nghệ Tháng Tám	420.000.000	420.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ OSB	968.223.520	968.223.520	-	-
Công ty TNHH Công nghệ M-Security Việt Nam	67.003.860	67.003.860	-	-
Công ty TNHH Emerson Network Power (VN)	356.448.618	356.448.618	-	-
Công ty TNHH Oracle Việt Nam	970.501.024	970.501.024	-	-
ECI telecom LTD	252.180.850	252.180.850	-	-
EZY infotech PTE.LDT	5.612.500.449	5.612.500.449	-	-
ROYAL ASIA (GROUP) LIMITED	4.516.491.000	4.516.491.000	-	-
Công ty CP Dịch vụ và Truyền thông Hà Nội	319.535.560	319.535.560		
Cộng	45.244.848.234	44.925.312.674	32.568.306.817	32.568.306.817

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***12 Người mua trả tiền ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải Quan	-	17.021.693.000
Viện nghiên cứu và Phát triển Viettel - CN Tập đoàn viễn thông Quân Đội	-	4.830.378.300
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA	28.861.782.007	5.766.782.007
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	15.179.200.000
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn viễn thông Quân Đội	6.150.183.078	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	11.892.205.162	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.395.900.920	-
Cộng	49.300.071.167	42.798.053.307

13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả - Ngân hàng TMCP Quân Đội, CN Hoàng Quốc Việt	307.859.496	-
Cộng	307.859.496	-

14 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi cục Hải quan - Bưu điện Hà Nội	-	157.227
Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội - Hàng không	313.385	313.385
Cục thuế thành phố Hà Nội	40.719.352	40.719.352
Ông Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Ông Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
Cộng	42.647.737	42.804.964

15 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
15.1 Ngắn hạn	53.486.051.081	53.486.051.081	226.242.606.070	199.771.401.724	27.014.846.735	27.014.846.735
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (1)	37.567.784.982	37.567.784.982	184.194.854.787	173.641.916.540	27.014.846.735	27.014.846.735
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	7.859.095.436	7.859.095.436	33.988.580.620	26.129.485.184	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam (3)	8.059.170.663	8.059.170.663	8.059.170.663	-	-	-
15.2 Dài hạn	11.100.000.000	11.100.000.000	12.000.000.000	900.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (4)	11.100.000.000	11.100.000.000	12.000.000.000	900.000.000	-	-
	64.586.051.081	64.586.051.081	238.242.606.070	200.671.401.724	27.014.846.735	27.014.846.735

(1) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 212.14.056.631182.TD ngày 25/06/2015

(2) - Hợp đồng tín dụng số 162-2015/HĐTD/NHCT126 ngày 02/12/2015

(3) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2440083/HĐTDHM ngày 28/09/2015

(4) - Hợp đồng tín dụng số 45.15.056.631182.TD ngày 06/03/2015.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3	2		2	5
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	10.308.491.764	666.282.525	32.511.090.560	118.252.061.326
- Tăng khác	-	-	5.407.053.855	429.131.258	-	5.836.185.113
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	8.466.770.025	8.466.770.025
- Giảm khác	-	-	-	-	(8.582.625.166)	(8.582.625.166)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	15.715.545.619	1.095.413.783	32.395.235.419	123.972.391.298
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	15.715.545.619	1.095.413.783	32.395.235.419	123.972.391.298
- Lãi tăng trong kỳ	-	-	-	-	8.011.812.436	8.011.812.436
- Tăng khác	-	-	5.853.894.117	390.259.607	-	6.244.153.724
- Giảm khác	-	-	-	-	(7.805.192.156)	(7.805.192.156)
Số dư cuối quý này	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	32.601.855.699	130.423.165.302

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-DHĐCĐ ngày 20/04/2015

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	390.259.607
- Quỹ Đầu tư phát triển:	5.853.894.117
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi:	780.519.216
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	780.519.216
Tổng:	7.805.192.156

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

16.3. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	7.283.370	7.283.370

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu***16.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21.569.439.736	15.715.545.619
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.485.673.390	1.095.413.783

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	488.089.120.444	351.658.068.479
Cộng	<u>488.089.120.444</u>	<u>351.658.068.479</u>

2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	420.289.744.970	312.094.216.204
Cộng	<u>420.289.744.970</u>	<u>312.094.216.204</u>

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	504.618.784	226.261.901
Chiết khấu thanh toán được hưởng	255.283.320	637.282.061
Lãi chênh lệch tỷ giá đã trong kỳ	81.150.182	96.785.991
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	132.162.150
Cộng	<u>841.052.286</u>	<u>1.092.492.103</u>

4 Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	4.482.031.634	2.904.799.641
Lỗ chuyển nhượng Công ty TNHH Công nghệ ISI	13.936.638.397	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.393.428.509	1.365.139.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.364.076.113	227.060.026
Cộng	<u>22.176.174.653</u>	<u>4.496.999.615</u>

5 Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn thuế theo QĐ số 910 ngày 11/11/2014	-	38.990.330
Xử lý công nợ	400	364.001
Tiền thưởng tiêu thụ hàng hóa của khách hàng	269.500.500	-
Cộng	<u>269.500.900</u>	<u>39.354.331</u>

6 Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xử lý công nợ	-	499.846
Hoàn trả tiền thừa theo hợp đồng	-	364.000
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	117.603.833	-
Giảm TSCĐ do phá dỡ	1.947.106.451	-
Cộng	<u>2.064.710.284</u>	<u>863.846</u>

**7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi tiêu**

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.078.044.246	11.116.556.585
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (*)	6.404.827.617	940.091.224
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	(12.163.446)
Thu nhập chịu thuế	18.482.871.863	12.044.484.363
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.066.231.310	2.649.786.560
(*) - Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	6.404.827.617	-
- Chi phí không được trừ	6.404.827.617	-
8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.011.812.436	8.466.770.025
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	8.011.812.436	8.466.770.025
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	7.283.370	7.283.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.100	1.162

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.918.948.254	26.918.948.254
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	46.543.780.646	46.148.367.326
Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.849.930.265	20.849.930.265
Phải thu ngắn hạn khác	67.018.226.491	67.018.226.491

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2015
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	53.486.051.081
Phải trả người bán ngắn hạn	45.244.848.234
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	49.300.071.167
Chi phí phải trả ngắn hạn	307.859.496

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	45.244.848.234		45.244.848.234
- Người mua trả trước	49.300.071.167		49.300.071.167
- Phải trả khác	42.647.737		42.647.737
- Vay ngắn hạn	53.486.051.081		53.486.051.081
- Vay dài hạn		11.100.000.000	11.100.000.000

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
Công ty TNHH MTV phần mềm và truyền thông	Công ty con	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

4. Phân loại lại số liệu tương ứng

Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo

hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau:

Chỉ tiêu theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC	Chỉ tiêu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	Số tiền
Đầu tư tài chính ngắn hạn	Phải thu ngắn hạn khác	14.000.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	Phải thu ngắn hạn khác	35.387.233.334
Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	1.281.904.486

Người lập biên

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2016
Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TỬ

* Ghi chú: Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ được công bố trên website:
<http://www.infonet.com.vn>.

Xác nhận
của người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Tử

